

Số: **6118** /TKV-KH
V/v Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu
Kế hoạch PHKD năm 2021

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp
Than - Khoáng sản Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV);

Căn cứ Quyết định số 2156 /QĐ-TKV ngày 23/12/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2021 của Tập đoàn các công ty TKV (Tổ hợp công ty mẹ - công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam);

Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2021 của các đơn vị như phụ biểu gửi kèm theo.

Căn cứ các chỉ tiêu Kế hoạch phối hợp kinh doanh, các đơn vị tổ chức thực hiện đảm bảo khối lượng, chất lượng và tiến độ kế hoạch vì mục tiêu An toàn - Phát triển – Hiệu quả. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban: KT, TCNS (e-copy);
- Lưu VT, KH (3b).



Đặng Thanh Hải



TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2021

Đơn vị: Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin

(Ban hành kèm theo công văn số 6118/TKV-KH ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chỉ tiêu sản lượng			
1.1	Than nhập khẩu	tấn	790 000	
	Trong đó nhập khẩu để pha trộn	,,	395 000	
1.2	Than tiêu thụ	tấn	7 700 000	
	Trong đó: - Than pha trộn giao TKV để bán hộ điện	,,	5 500 000	
	- Than giao lại TKV để bán hộ Đạm		200 000	
	- Than tự doanh		2 000 000	
2	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	13 522 633	
2.1	Doanh thu than	"	13 451 633	
2.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50 000	
2.3	Phí bán hàng cuối nguồn	"	6 000	
2.4	Kinh doanh khác	"	15 000	
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	12 608 123	
5.1	Kinh doanh than	"	12 598 123	
5.2	Kinh doanh khác	"	10 000	
3	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	914 510	
3.1	Kinh doanh than	"	853 510	
3.2	Dịch vụ giao nhận hộ lớn+ vận chuyển	"	50 000	
3.3	Phí bán hàng cuối nguồn	"	6 000	
3.4	Kinh doanh khác	"	5 000	
*	Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)			
7	Chi phí vận chuyên bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	503 711	
7.1	Kinh doanh than	"	497 711	
7.2	Chi phí giao nhận hộ lớn	"		
7.3	Phí bán hàng cuối nguồn,	"	6 000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5
7.5	Kinh doanh khác	"		
*	Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)	Tr.đồng	410 799	
8.1	Kinh doanh than	"	355 799	
8.2	Chi phí giao nhận hộ lớn	"	50 000	
8.3	Phí bán hàng cuối nguồn,	"		
8.5	Kinh doanh khác	"	5 000	
4	Tổng chi phí	Tr.đồng	816 057	
4.1	Chi phí trung gian	"	689 322	
	<i>Trong đó: Chi phí vận chuyển, BX, CB thuê ngoài</i>	"	<i>525 880</i>	
4.2	Giá trị gia tăng	Tr.đồng	126 735	
	Khấu hao tài sản	"	12 013	
	<i>Tiền lương sản xuất kinh doanh</i>	"	<i>93 141</i>	
	<i>Tiền lương viên chức quản lý</i>	"	<i>2 381</i>	
	Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	9 200	
	Thuế (trong giá thành)	"	10 000	
5	Tổng lợi nhuận	Tr.đồng	60 622	
6	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động, tiền lương	Người		
6.1	Lao động bình quân	Người	665	
6.2	Tiền lương bình quân	đ/ng/tháng	11 970	
6.3	Đơn giá tiền lương	đ/1000đ GTSX	227	
7	Nộp ngân sách	Theo quy định		

CÁC CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH LĐTL NĂM 2021

Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

(Ban hành kèm theo Công văn số: 6118/TKV-KH ngày 23/12/2020)



A. Kế hoạch sử dụng lao động:

ĐVT: người

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Công nghệ	PTPV	Quản lý	
A	B	1	2	3	4	5
1	Lao động định mức	665	514	18	133	
	- Người quản lý công ty	6			6	
	- Người lao động	659	514	18	127	
2	Lao động danh sách					
	- Lao động tuyển mới	3	3			
	- Lao động dự kiến 31/12/2021	665	514	18	133	

B. Kế hoạch sử dụng quỹ lương:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng quỹ lương	Tr.đồng	95 522	
a	Người quản lý công ty	"	2 381	HS bằng 1,5 lần QĐ 1387
	- Chủ tịch (kiêm TGD, GD)	"	-	
	- Tổng giám đốc, giám đốc	"	441	
	- UVHĐQT, TBKS, PTGD, PGĐ	"	1 583	01 TBKS, 03 PGĐ
	- Kế toán trưởng	"	357	
b	Người lao động	"	93 141	
2	Tiền lương bình quân	1000đ/ng/th	11 970	
	- Người quản lý công ty	"	33 069	
	- Người lao động	"	11 778	

*** Ghi chú:**

- Quỹ lương trên được xác định theo khối lượng công việc tự làm, đơn vị căn cứ theo quy định về tốc độ tăng tiền lương gắn với các chỉ tiêu năng suất và lợi nhuận tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 về quy định lao động, tiền lương đối với công ty có vốn góp, cổ phần chi phối của nhà nước và các văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng quản trị đơn vị quyết định.

- Lao động tuyển mới là lao động đơn vị được tuyển dụng trong năm (gồm cả tái tuyển hoặc tiếp nhận/điều chuyển nội bộ giữa các đơn vị trong TKV).

YU